

Bản án số: **01/2025/DS-ST**

Ngày: 06/03/2025.

V/v: “*Tranh chấp về kiện đòi tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Huy và bà Lê Thị Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Mai Huế - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Hoà - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2024/TLST-DS, ngày 23 tháng 10 năm 2024 về việc “*Kiện đòi tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Tổ dân phố P, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

3. Người làm chứng: Anh Trần Văn H, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/10/2024, bản tự khai, biên bản hoà giải và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lê Văn T trình bày:

Anh T và chị B có mối quan hệ tình cảm, năm 2017 anh và chị B thống nhất mở quán bán đồ ăn chung với nhau, mỗi bên góp 50.000.000 đồng tiền mặt. Lúc đầu anh và chị B thuê nhà mở quán tại phường H, thành phố Y. Sau hai năm làm ăn, do kinh doanh vắng khách, thu nhập kém nên anh và chị B thống nhất thanh lý quán ăn T1 về được số tiền 30.000.000 đồng. Do chị B gặp khó khăn không có tiền, anh đã đưa cho chị B toàn bộ số tiền thanh lý quán ăn, chị B đã sử dụng hết và không đưa lại cho anh đồng nào.

Trong thời gian mở quán chung với chị B thì vợ chồng anh có xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn tới ly hôn. Anh và vợ đã bán nhà, chia tài sản chung, anh được nhận số tiền 780.000.000 đồng. Số tiền trên anh cầm lên thị trấn C để mở quán tiếp tục làm ăn. Chị B cũng lên và xin làm chung với anh nhưng chị B không góp thêm tiền cùng

anh mở quán, toàn bộ số tiền đầu tư vào quán lần này là của một mình anh bỏ ra. Thời gian đầu làm quán, có khách, tiền lãi thu được anh vẫn đưa cho chị B để chi tiêu. Sau đó dịch Cô-vít kéo dài, nhà nước thu hồi đất làm quán để xây cầu nên đã đền bù cho anh số tiền đầu tư làm quán là 180.000.000 đồng (thực tế anh đã bỏ ra 270.000.000 đồng để mở quán). Việc anh thua lỗ chị B cũng biết.

Sau đó anh lại về mở quán ăn ở Khu công nghiệp P, thuộc địa phận xã V, thành phố Y, anh thuê đất làm quán chị B cũng xuống làm cùng anh. Quá trình làm ăn chung anh và chị B không lập văn bản thỏa thuận về phương thức phân chia lợi nhuận nhưng thỏa thuận miệng với nhau “lãi cùng hưởng, lỗ cùng chịu”. Trong thời gian làm tại đây, con trai chị B là Mạc Trung S mượn xe máy Nouvo LX của anh để làm phương tiện đi lại nên anh không có xe đi mà đi chung xe với chị B, được thời gian nhưng do thấy bất tiện nên anh đã đi mua một chiếc xe khác. Anh mua của anh Trần Văn H, trú tại tổ dân phố H, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái 01 chiếc xe Honda SH, biển kiểm soát 21K1-16659. Nguồn gốc số tiền anh mua xe là tiền bán đất khi vợ chồng ly hôn. Khi mua xe, anh là người trực tiếp giao dịch với anh H và thanh toán tiền toàn bộ, chị B không có đóng góp gì. Một thời gian sau, chị B bán chiếc xe Lead màu đen của chị được 10.000.000 đồng, chị đưa tiền cho anh nhưng xin lại anh 2.000.000 đồng để sửa xe và 1.000.000 đồng để chi tiêu nên chỉ còn 7.000.000 đồng, nói đưa anh để chi tiêu. Anh xác nhận chị B có góp với anh 50.000.000 đồng để làm ăn chung, số tiền này góp để mở quán ăn tại phường H, thành phố Y, còn hai lần mở quán ăn T2 tại thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái và khu Công nghiệp phía Nam tại xã V, thành phố Y chỉ có một mình anh bỏ vốn đầu tư, chị B chỉ góp công sức chứ không có tiền.

Do đó anh làm đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Nguyễn Thị B phải trả cho anh 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại SH 125I, số khung RLHJF 4217DY102662, số máy JF42E0102698, biển kiểm soát 21K1-16659, màu đen cùng 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy mang tên chủ xe Hoàng Thị L. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai ban đầu, anh còn đề nghị chị B trả cho anh 01 Giấy tờ mua xe bản gốc, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án anh nhớ lại là trước khi khởi kiện tại Tòa án, anh đã yêu cầu Cơ quan Công an giải quyết và nộp Giấy tờ mua bán xe (bản gốc) cho Cơ quan công an, nên anh rút yêu cầu đối với việc buộc chị B trả lại giấy tờ mua xe bản gốc.

Tại phiên tòa, anh đồng ý trả lại cho chị B số tiền 7.000.000 đồng chị B đã đưa anh để chi tiêu, nhưng không đồng ý trả lại cho chị B số tiền 50.000.000 đồng chị B đã góp vốn để làm ăn chung, anh cho rằng cả hai bên đều góp vốn làm ăn chung với nhau, thỏa thuận miệng với nhau có lãi cùng hưởng và thua lỗ phải chịu, thực tế khi làm ăn chung bị thua lỗ hết, nên anh không phải trả lại cho chị B khoản tiền này.

Tại bản tự khai, Đơn phản tố, biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, bị đơn - chị Nguyễn Thị B trình bày:

Chị xác nhận các nội dung như anh T đã trình bày là cơ bản đúng, tháng 02-2017, chị và anh T có góp tiền chung nhau mở quán ăn ở phường H, thành phố Y. Quán hoạt động được hai năm thì thanh lý, còn một vài đồ đạc thì chuyển lên thị trấn

C, huyện T để tiếp tục thuê đất mở quán, sau đó hoạt động được 01 năm thì dịch bệnh Covid không làm ăn được, anh T lại thanh lý quán và chuyển về mở quán ăn tại Khu công nghiệp P thuộc xã V, thành phố Y. Chị cũng đã cố gắng xoay sở cùng anh T để duy trì quán và phục vụ cuộc sống hàng ngày. Trong khi vẫn làm ăn chung với nhau, anh T bán đất được lãi nên chị bảo anh T mua xe máy để lấy phương tiện đi lại và anh đồng ý, cả hai cùng đi mua xe Honda SH, biển kiểm soát 21K1-16659 màu đen ở cửa hàng của anh Trần Văn H với giá 50.000.000 đồng, anh T là người thanh toán tiền toàn bộ cho anh H. Sau đó một thời gian, chị B1 chiếc xe Honda Lead được 10.000.000 đồng, đưa cho anh T, nhưng nói không có tiền sửa xe nên anh T đưa lại chị 2.000.000 đồng để sửa xe và 1.000.000 đồng để chi tiêu, số tiền còn là 7.000.000 đồng chị góp cùng anh T để mua xe. Do không có xe đi lại nên chị đề nghị anh T cho chị sử dụng xe Honda SH để làm phương tiện đi lại, anh T đồng ý nên đã giao xe và Giấy chứng nhận đăng ký xe mang tên Hoàng Thị L cho chị. Chị sử dụng xe này từ tháng 3-2023 đến tháng 4-2024 thì anh T làm đơn tố giác lên cơ quan công an đề nghị xử lý chị về hành vi chiếm giữ tài sản. Quá trình làm việc tại cơ quan Công an, anh T thừa nhận đã cầm của chị số tiền 50.000.000 đồng góp vốn làm ăn chung và 7.000.000 đồng tiền chị bán xe Lead đưa cho anh T.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh T, chị có ý kiến:

Chị đồng ý trả lại cho anh T xe Honda SH, biển kiểm soát 21K1-16659 màu đen và Giấy đăng ký xe, với điều kiện anh T phải trả cho chị số tiền chị đã góp vốn làm ăn chung là 50.000.000 đồng và 7.000.000 đồng tiền chị góp mua xe chung. Toàn bộ quá trình góp vốn làm ăn chung và góp mua xe chỉ chị và anh T biết, ngoài ra không có ai khác biết, cũng không lập thành văn bản, giấy tờ gì vì chị và anh T hoàn toàn tin tưởng lẫn nhau.

- *Người làm chứng anh Trần Văn H trình bày:* Anh và anh Lê Văn T, sinh năm 1975, trú tại tổ dân phố P, phường N, thành phố Y có mối quan hệ quen biết bình thường, anh T có mua xe máy từ cửa hàng của anh. Cụ thể, anh có bán cho anh T 01 chiếc xe SH, loại xe nữ, màu sơn đen; nhãn hiệu SH, Số máy 0102698, số khung 102698, với giá là 40.000.000 đồng. Nguồn gốc xe là xe cũ, anh mua của một người trong thị xã N, tỉnh Yên Bái, anh không nhớ tên chủ xe cũ. Việc mua bán xe với chủ cũ của chiếc xe SH anh không có giấy tờ, văn bản gì mà mua bán trao tay luôn, anh trả tiền, người đó giao xe. Tại thời điểm mua xe, anh T có đi cùng một người phụ nữ, anh T là người hỏi mua xe và thanh toán tiền. Anh có viết giấy tờ mua bán xe đưa cho anh T.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái phát biểu ý kiến:

* Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án, cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án, các thành viên của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các quyền, nghĩa vụ của đương sự đã được bảo đảm.

* Về nội dung: Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 200, 202, 271, 244, 273 của BLTTDS 2015; các Điều 166, 494, 496, 499 Bộ luật dân sự 2015, đề nghị HĐXX giải quyết theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc:

+ Bị đơn - chị Nguyễn Thị B phải trả lại 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại SH 125I, số khung RLHJF 4217DY102662, số máy JF42E0102698, biển kiểm soát 21K1-16659, màu đen cùng Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy mang tên chủ xe Hoàng Thị L.

+ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn số tiền 50.000.000 đồng góp vốn làm ăn chung và 7.000.000 đồng tiền góp mua xe chung.

+ Ghi nhận việc anh T tự nguyện trả lại cho chị B số tiền là 7.000.000 đồng;

- Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 BLTTDS 2015; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016: Nguyên đơn không phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện được chấp nhận và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và án phí có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”, Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố Đ, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Căn cứ các Điều 26, 35; 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái.

Tại phiên tòa, người làm chứng anh Trần Văn H vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T thay đổi yêu cầu khởi kiện, không đề nghị Tòa án buộc bị đơn trả lại cho anh Giấy tờ mua bán xe bản gốc giữa anh và anh Trần Văn H, đây là quyền của đương sự, phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự và người làm chứng đều xác nhận nguồn gốc của chiếc xe Honda, số loại SH 125I là do anh Lê Văn T mua của anh Trần Văn H (chiếc xe này anh H mua của một người không nhớ tên, địa chỉ và quá trình mua bán không có văn bản, giấy tờ gì), anh H bán lại cho anh T với giá 40.000.000 đồng, anh T là người thanh toán tiền toàn bộ. Anh H bàn giao xe và Giấy chứng nhận đăng ký xe mang tên Hoàng Thị L cho anh T. Mặc dù, anh T chưa làm thủ tục sang tên giấy tờ

xe nhưng quá trình mua bán là hợp pháp. Tại Điều 430 Bộ luật dân sự 2015 có quy định: *“Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán”*. Về thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản, Tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật dân sự có quy định: *“1. Thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thực hiện theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan; trường hợp luật không có quy định thì thực hiện theo thỏa thuận của các bên, trường hợp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là thời điểm tài sản được chuyển giao; thời điểm tài sản được chuyển giao là thời điểm bên có quyền hoặc người đại diện hợp pháp của họ chiếm hữu tài sản”*.

Như vậy, thời điểm xác lập quyền sở hữu đối với chiếc xe mô tô Honda, số loại SH 125I là thời điểm tài sản được chuyển giao (thời điểm anh T chiếm hữu tài sản). Do đó, chiếc xe này thuộc quyền sở hữu của riêng anh T, chị B trình bày có góp 7.000.000 đồng mua xe chung, nhưng sau thời điểm anh T đã thanh toán tiền và sử dụng xe được nhiều ngày và anh T cũng không thừa nhận, do vậy chiếc xe không phải là tài sản chung của anh T và chị B mà là tài sản riêng của anh T, nên anh có các quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt. Việc chị B mượn xe của anh T để sử dụng, đến hạn trả nhưng không trả, ngang nhiên sử dụng tài sản mà không được sự đồng ý của anh T là xâm phạm quyền sở hữu của nguyên đơn. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi bị đơn - chị B phải trả lại xe Honda, số loại SH125I và Giấy chứng nhận đăng ký xe.

[2.2] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn, HĐXX thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, chị B có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T phải trả lại chị số tiền góp vốn làm ăn chung là 50.000.000 đồng và 7.000.000 đồng tiền chị góp mua xe chung. HĐXX thấy, các đương sự đều thừa nhận có 03 lần cùng chung nhau mở quán ăn, mỗi bên đều góp số tiền là 50.000.000 đồng, việc góp tiền chỉ có các đương sự biết, không ai khác biết, không lập giấy tờ, văn bản gì. Như vậy, chị B trình bày có góp cùng anh T 50.000.000 đồng để làm ăn là có thật. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều trình bày việc làm ăn thua lỗ, nên đã sử dụng hết số vốn góp của hai bên, mặt khác chị B cũng thừa nhận *“Lẽ ra chị cũng không đòi anh T trả lại số tiền là 57.000.000 đồng, vì chị cũng xác định làm ăn có được, có thua, được thì cùng hưởng, thua phải chịu, nhưng anh T không rõ ràng ngay từ đầu, làm ăn được hay thua lỗ thì anh T phải nói rõ cho chị biết còn hay hết, thua lỗ cụ thể như thế nào, nhưng anh T không nói gì với chị nên anh T phải chịu trách nhiệm với số tiền chị đưa, chị phải đòi lại số tiền này”* (BL số 51). Như vậy, chị B cũng xác định thua lỗ cùng chịu, đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên nên có giá trị thực hiện, mặt khác quá trình

làm ăn chung anh T cũng góp cùng chị 50.000.000 đồng và cũng bị thua lỗ hết, không thu hồi được nhưng anh cũng không yêu cầu chị B phải trả lại anh khoản tiền này là hoàn toàn phù hợp với thỏa thuận của các bên đương sự. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của chị B về việc đòi anh T phải trả lại cho chị 50.000.000 đồng tiền góp vốn làm ăn chung.

Đối với số tiền 7.000.000 đồng chị B góp mua xe chung yêu cầu anh T phải trả lại, HĐXX thấy:

Như đã phân tích tại mục [2.1] nêu trên, thời điểm chị B góp tiền thì anh T đã nhận bàn giao xe của anh H và sử dụng được một thời gian (chị B xác nhận anh T đã sử dụng xe được 06 tháng), chứ không phải trước hoặc cùng thời điểm anh T mua xe của anh H, nên việc chị B trình bày đưa tiền góp mua xe chung với anh T là không có căn cứ, không được chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh T cho rằng đây là khoản tiền chị B đưa anh để chi tiêu, sử dụng chung vì thời điểm đó anh và chị B đang làm ăn cùng nhau, có tiền anh và chị B cũng đưa cho nhau cùng chi tiêu, sử dụng. Anh đồng ý trả lại cho chị B khoản tiền này, đây là quyền tự định đoạt của đương sự, không trái quy định của pháp luật nên được HĐXX ghi nhận.

[3] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái tại phiên tòa về việc giải quyết nội dung vụ án là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp; Bị đơn phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và án phí có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39; Các Điều 147, 200, 202, 244, 271, 273 của BLTTDS 2015;
- Căn cứ các Điều 166, 494, 496, 499 Bộ luật Dân sự năm 2015.
- Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc bị đơn - chị Nguyễn Thị B phải trả lại cho anh Lê Văn T 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại SH 125I, số khung RLHJF 4217DY102662, số máy

JF42E0102698, biển kiểm soát 21K1-16659, màu đen cùng 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 21000603 mang tên chủ xe Hoàng Thị L.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn số tiền 50.000.000 đồng góp vốn làm ăn chung và 7.000.000 đồng tiền góp mua xe chung.

- Ghi nhận việc anh T tự nguyện trả lại cho chị B số tiền là 7.000.000 đồng;

2. Về án phí: Anh Lê Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2024/0001135 ngày 23/10/2024.

Chị Nguyễn Thị B phải chịu tiền án phí có không có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 300.000 đồng và án phí có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận, số tiền là 2.850.000 đồng, tổng số tiền là 3.150.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 1.500.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2024/0001168 ngày 05/11/2024. Chị B còn phải nộp tiếp số tiền là 1.650.000 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (nguyên đơn, bị đơn) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh;
- Các đương sự (NĐ, BĐ) ;
- VKS thành phố;
- Chi cục THADS thành phố;
- Lưu hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Thủy

